

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN BỐ CÁC LOÀI CHI LUỒNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Văn Thọ

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TÓM TẮT

Kết quả điều tra ở 25 tỉnh thành (cũ) trên 8 vùng sinh thái, đã xác định được 33 loài thuộc chi Luồng ở Việt Nam. Nghiên cứu về đặc điểm thân khí sinh cho thấy chi Luồng gồm nhiều loài có kích thước lớn nhất trong phân họ Tre trúc (Bambusoideae). Có 19 trên tổng số 33 loài (chiếm 57% số loài) có đường kính trên 10 cm; có 15 trên tổng số 33 loài (chiếm 45% số loài) có chiều dài lóng trên 30 cm và 42% số loài có độ dày vách thân trên 2 cm. Các loài thuộc chi Luồng có phân bố ở cả 8 vùng sinh thái. Vùng Đông Bắc Bộ có nhiều loài nhất là 23 loài (chiếm 69,7% tổng số loài), tiếp theo là vùng Tây Bắc Bộ có 16 loài (chiếm 48,5% số loài cả nước), vùng Bắc Trung Bộ có 6 loài, xếp hạng 3. Xét về các tỉnh thành (cũ), Sơn La là tỉnh đa dạng nhất về loài với 12 loài bản địa, chiếm 36,4% tổng số loài. Xếp thứ hai là Phú Thọ với 9 loài bản địa, chiếm 27,3% tổng số loài. Hai tỉnh Tuyên Quang và Điện Biên xếp thứ ba với 7 loài mỗi tỉnh. Thanh Hóa xếp thứ tư với 5 loài, các tỉnh còn lại chỉ 1 - 4 loài. Trong 15 năm qua đã có 11 loài mới thuộc chi Luồng được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành.

Từ khóa: Chi Luồng, đặc điểm hình thái, phân bố, Việt Nam.

MORPHOLOGY AND DISTRIBUTION CHARACTERISTICS OF *Dendrocalamus* SPECIES IN VIETNAM

Nguyen Hoang Nghia, Nguyen Van Tho

Vietnam Academy of Forest Sciences

ABSTRACT

Field surveys carried out in 25 provinces of 8 ecological regions have found 33 species of the genus *Dendrocalamus* in Vietnam. Research on stem characteristics showed that the genus *Dendrocalamus* includes most species of large-stature within the sub-family Bambusoideae. There are 19 of total 33 species (occupied 57% of all species) have diameter of 10 cm or more; 15 of 33 species (occupied 45%) have internode length of 30 cm or more and 42% of all species have culm wall more than 2 cm. The species of the genus *Dendrocalamus* have been found in all 8 ecological regions. The Eastern North region has 23 species (69.7%), highest number of species; then followed by the Western North region with 16 species (48.5%), then the third is the North Central region with 6 species. Regarding provinces, Son La is the most diverse with 12 native species (occupied 36.4% of total species). The second is Phu Tho with 9 native species (27.3%). The two provinces namely Tuyen Quang and Dien Bien occupies the third place with 7 species each. Thanh Hoa is the fourth with 5 species and remaining provinces have 1 - 4 species each. During the last 15 years, 11 new species have been published in international journals of botany.

Keywords: *Dendrocalamus* Nees, distribution, morphology, Vietnam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi Luồng (*Dendrocalamus* Nees) có phân bố chủ yếu tại Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Việt Nam, là một chi gồm các loài có kích thước lớn và giá trị kinh tế cao của phân họ Tre (*Bambusoideae*). Trong khi thế giới có 68 loài thì Việt Nam có khoảng 30 loài, cũng là nước có nguồn gen khá đa dạng về các loài chi Luồng.

Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu cơ bản “Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn chi Luồng (*Dendrocalamus* Nees) ở Việt Nam” do Quỹ Nafosted tài trợ (Mã số: 106 - NN.03 - 2015.50), các loài thuộc chi Luồng đã được đánh giá về đặc điểm hình thái thân (chiều cao, chiều dài lóng) và phân bố, nhằm đem lại những thông tin bổ ích về tiềm năng sử dụng của các loài này trong tương lai.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã triển khai các chuyến điều tra khảo sát vào các năm 2016 - 2018 nên các tuyến điều tra đều theo 8 vùng sinh thái (cũ) đã được phân định là Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (Vũ Tấn Phương *et al.*, 2012). Các địa danh (thôn, xã, huyện, tỉnh) đều lấy theo tên cũ trước khi sáp nhập.

2.1. Đánh giá đặc điểm hình thái

Các tiêu bản lá, mo, cành, hoa của các loài tre thuộc chi Luồng được thu thập, ép và sấy khô phục vụ cho công tác định danh loài (5 mẫu cho 1 loài, mo lấy ở lóng thân số 4 - 5). Các đặc điểm thực vật (chiều dài lóng thân, độ dày vách thân) được đo đếm và xác định ngay trên thực địa bằng thước có vạch chia đến milimet. Chiều cao cây được đo bằng thước đo cao Vertex. Ngoài ra, cây còn được xác định là thân đặc hay rỗng.

2.2. Đánh giá đặc điểm phân bố

Đánh giá sự đa dạng của các loài thuộc chi Luồng của Việt Nam trên cơ sở thống kê số các loài tìm thấy ở từng vùng sinh thái và từng tỉnh

(cũ) và được đưa vào bảng 2 và 3. Một loài có thể gặp ở một số tỉnh của vùng, nhưng chỉ được tính là một loài cho vùng. Sự có mặt của loài ở độ cao nào đều được ghi nhận lại và đưa vào bảng 4. Phân đai độ cao tuyệt đối theo Đỗ Đình Sâm và đồng tác giả (2005) chia làm 4 cấp: Độ cao trên 1.000 m, độ cao trên 700 m đến 1.000, độ cao trên 300 m đến 700 m và độ cao từ 300 m trở xuống.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong tổng số 216 loài/phân loài tre trúc đã được Nguyễn Hoàng Nghĩa công bố năm 2005, thì chi Luồng (*Dendrocalamus*) có 29 loài, đứng thứ hai về số loài, chỉ xếp sau chi Tre (*Bambusa*).

Kết quả điều tra của đề tài do Nafosted tài trợ “Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn chi Luồng (*Dendrocalamus* Nees) ở Việt Nam” ở 25 tỉnh thành đã xác định được 33 loài thuộc chi Luồng ở Việt Nam (bảng 1), trong đó có nhiều loài đã được xác định là loài mới (Nguyễn Hoàng Nghĩa, 2019; 2026). Nghiên cứu về đặc điểm hình thái thân và phân bố cho thấy những thông tin quan trọng, góp phần vào việc sử dụng hợp lý các loài chi Luồng cho các mục tiêu sản xuất kinh doanh ở từng vùng trong cả nước.

2.1. Đặc điểm về hình thái thân

Kết quả nghiên cứu về đặc điểm thân khí sinh các loài chi Luồng cho thấy chi Luồng gồm nhiều loài có kích thước lớn nhất trong phân họ Tre trúc (*Bambusoideae*). Có tới 7 loài có chiều cao từ 20 m trở lên, đó là Bương lớn điện biên, Bương danh, Pua khiêu, Pua ngô, Pua môn, Mạ mơi và Mạ púa pừng. Xét về đường kính thân, có tới 19 trên tổng số 33 loài có đường kính trên 10 cm, trong đó có 4 loài có đường kính trên 20 cm, đó là Bương lớn điện biên, Bương danh, Mạ mơi và Mai ống. Độ dài lóng thân cũng khá đa dạng, có 17 loài có chiều dài lóng dưới 30 cm, 15 loài có chiều dài lóng trên 30 cm, trong đó có 4 loài có chiều dài lên đến 50 cm, đặc biệt là loài Mai cây có lóng dài đến 57 cm. Đặc biệt nhất trong số các loài chi Luồng

là loài Tre là a có kích thước nhỏ nhất và là loài duy nhất có thân đặc.

Ba chỉ tiêu được các nhà chế biến tre luồng đặc biệt quan tâm, đó là đường kính thân, độ dài lóng và độ dày vách thân vì cây to, lóng dài, vách thân dày thường rất thuận lợi cho chế biến

các sản phẩm thông dụng như đũa, mảnh mảnh, đệm tre, tấm hương v.v... Có tới trên 57% số loài có đường kính trên 10 cm, 45% số loài có chiều dài lóng trên 30 cm, 42% số loài có độ dày vách thân trên 2 cm như vậy chỉ Luồng có nhiều loài đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà chế biến.

Bảng 1. Đặc điểm thân khí sinh các loài thuộc chi Luồng

TT	Tên địa phương	Chiều cao (m)	Đường kính (cm)	Chiều dài lóng (cm)	Độ dày vách (cm)	Thân đặc/ rỗng
1	Mạnh tông	16 - 18	10 - 13	30 - 36	1,7 - 2,0	Thân rỗng
2	Luồng	12 - 18	8 - 13	20 - 31	1,0 - 2,6	Thân rỗng
3	Bương xanh	9 - 12	6 - 10	40 - 50	1,5 - 2,0	Thân rỗng
4	Luồng Thái Lan	14 - 16	10 - 14	24 - 34	1,0 - 1,5	Thân rỗng
5	Mai cây	18 - 20	10 - 17	42 - 57	1,5 - 2,5	Thân rỗng
6	Mai dây	10 - 14	7 - 10	40 - 47	1,0 - 2,5	Thân rỗng
7	Luồng nước	12 - 15	10 - 14	34 - 47	2,0 - 2,5	Thân rỗng
8	Bương lớn điện biên	23 - 25	16 - 22	19 - 30	2,5 - 3,0	Thân rỗng
9	Sang phay	12 - 17	8 - 9	33 - 38	1,5 - 2,0	Thân rỗng
10	Bương danh	25	15 - 25	25 - 50	2,0 - 2,5	Thân rỗng
11	Tre trinh	10 - 15	12 - 18	32 - 42	2,0 - 2,5	Thân rỗng
12	Pựa khiêu	20 - 24	12 - 17	23 - 30	1,8 - 4,0	Thân rỗng
13	Mạ hốc Sơn La	10 - 12	9 - 12	30 - 34	2,0 - 2,2	Thân rỗng
14	Bương Yên Quang	16 - 18	8 - 12	30 - 33	1,7 - 2,0	Thân rỗng
15	Mai xanh	10 - 12	9 - 14	31 - 43	2,5 - 3,0	Thân rỗng
16	Pựa ngô	20 - 22	14 - 18	19 - 29	2,5 - 3,0	Thân rỗng
17	Nửa râu	-	-	-	-	-
18	Mạ púa cáy	10 - 14	8 - 12	19 - 34	1,5 - 2,5	Thân rỗng
19	Diễn đá	15 - 18	10 - 12	25 - 35	1,0 - 2,5	Thân rỗng
20	Mạ sang	14 - 16	7 - 10	27 - 37	2,0 - 2,5	Thân rỗng
21	Mạ pì	10 - 15	6 - 9	30 - 50	0,6 - 0,9	Thân rỗng
22	Pựa mồn	20 - 24	12 - 17	23 - 30	1,8 - 2,0	Thân rỗng
23	Mạ sang me	8 - 10	6 - 8	20 - 22	1,0 - 1,1	Thân rỗng
24	Mạ mơi	20 - 22	18 - 24	26 - 39	3,0 - 4,0	Thân rỗng
25	Diễn trứng	10 - 12	10 - 12	35 - 45	1,5 - 3,0	Thân rỗng
26	Cây đóng	18 - 20	13 - 17	20 - 34	2,0 - 2,5	Thân rỗng
27	Tre là a	4 - 7	1 - 5	12 - 24	-	Thân đặc
28	Mạ hốc Cầu Hai	10 - 12	8 - 12	35 - 53	2,0 - 2,5	Thân rỗng
29	Mạ púa pùng	20 - 22	15 - 18	31 - 37	3,0	Thân rỗng
30	Bương nửa, cây u	12 - 14	10 - 14	27 - 40	1,2 - 2,5	Thân rỗng
31	Tre gốc	14 - 16	11 - 15	20 - 23	2,5 - 3,0	Thân rỗng
32	Bương mốc	14 - 16	10 - 15	27 - 37	2,0 - 3,5	Thân rỗng
33	Mai ống	14 - 18	10 - 20	30 - 46	1,5 - 2,0	Thân rỗng

2.2. Đặc điểm phân bố theo vùng sinh thái

Các loài thuộc chi Luồng ở Việt Nam có phân bố ở cả 8 vùng sinh thái thuộc 25 tỉnh, thành phố (bảng 2). Vùng Đông Bắc Bộ có nhiều loài nhất là 23 loài (chiếm 69,7% tổng số loài) và gặp ở cả 10 tỉnh. Ba tỉnh trước đây thuộc về vùng Trung tâm Bắc Bộ là Phú Thọ, Tuyên Quang và Yên Bái là các tỉnh có nhiều loài nhất của vùng. Phú Thọ là một trường hợp đặc biệt, tỉnh này chỉ có 9 loài bản địa (chiếm 27,3% tổng số loài), nhưng ở đây có Vườn sưu tập tre nên bộ sưu tập các loài chi Luồng có đến 19 loài (chiếm 57,6% tổng số loài). Vùng có đa dạng thứ 2 là vùng Tây Bắc Bộ có 16 loài (chiếm 48,5% số loài cả nước), trong đó Sơn La có 12 loài đứng đầu vùng. Vùng Bắc Trung Bộ có 6 loài, xếp hạng 3. Đồng bằng Bắc Bộ và

Đông Nam Bộ cùng có 4 loài, xếp hạng 4. Còn lại là Tây Nguyên có 2 loài, Tây Nam Bộ và Nam Trung Bộ mỗi nơi 1 loài. Điều đáng lưu ý là Tây Nam Bộ có 1 loài chính là loài Mạnh tông, một loài tre trồng diện rộng để lấy măng và thân, có thể không phải là loài bản địa của vùng này. Như vậy, các loài thuộc chi Luồng phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ, với 30 loài, chiếm 90,9% tổng số loài của cả nước.

Xét về các tỉnh thành (cũ), Sơn La là tỉnh đa dạng nhất về loài với 12 loài bản địa, chiếm 36,4% tổng số loài. Xếp thứ hai là Phú Thọ với 9 loài bản địa, chiếm 27,3% tổng số loài. Hai tỉnh Tuyên Quang và Điện Biên xếp thứ ba với 7 loài mỗi tỉnh. Thanh Hóa xếp thứ tư với 5 loài, các tỉnh còn lại chỉ 1 - 4 loài.

Bảng 2. Số loài và tỷ lệ loài theo tỉnh và vùng sinh thái (cũ)

TT	Tên vùng/tỉnh	Số loài	Tỷ lệ (%)	TT	Tên vùng/tỉnh	Số loài	Tỷ lệ (%)
1.	Đông Bắc Bộ	23	69,7	3.	Bắc Trung Bộ	6	18,2
	Phú Thọ	9	27,3		Thanh Hóa	5	15,2
	Tuyên Quang	7	21,2		Nghệ An	2	6,1
	Yên Bái	6	18,2	4.	Đồng bằng Bắc Bộ	4	12,1
	Bắc Kạn	4	12,1		Hà Nội	3	9,1
	Bắc Giang	2	6,1		Ninh Bình	2	6,1
	Cao Bằng	2	6,1	5.	Đông Nam Bộ	4	12,1
	Hà Giang	1	3,0		Đồng Nai	2	6,1
	Lạng Sơn	1	3,0		Bà Rịa - Vũng Tàu	1	3,0
	Lào Cai	1	3,0		TP. Hồ Chí Minh	1	3,0
	Thái Nguyên	1	3,0	6.	Tây Nguyên	1	3,0
2.	Tây Bắc Bộ	16	48,5		Lâm Đồng	1	3,0
	Sơn La	12	36,4		Đắk Lắk	1	3,0
	Điện Biên	7	21,2	7.	Nam Trung Bộ	1	3,0
	Hòa Bình	3	9,1		Ninh Thuận	1	3,0
	Lai Châu	3	9,1	8.	Tây Nam Bộ	1	3,0
					Bến Tre	1	3,0

Để có cái nhìn rõ hơn về phân bố của từng loài cụ thể, kết quả điều tra đã xếp các loài vào từng vùng sinh thái và từng tỉnh (bảng 3) và phân bố theo độ cao (bảng 4). Thông tin này cho thấy hiện trạng và tiềm năng của một loài ở từng tỉnh, từng vùng và định hướng cho tương lai khi

một loài được đưa vào quy hoạch trồng diện rộng và chế biến.

Với chủ yếu các loài có kích thước lớn và thân thẳng, lại tập trung chủ yếu ở hai vùng là Tây Bắc Bộ và Đông Bắc Bộ, các loài thuộc chi Luồng đem lại tiềm năng chế biến lớn cho khu

vực này. Trừ loài Luồng có vùng nguyên liệu lớn và chế biến tập trung ở tỉnh Thanh Hóa, thì các loài còn lại hầu như chưa được khai thác đúng tiềm năng. Khi mà công nghệ tre ép khối trở thành phổ biến, các loài chỉ Luồng chắc chắn được tính đến.

Bảng 3. Phân bố từng loài theo vùng sinh thái và tỉnh (cũ)

TT	Tên Việt Nam	Vùng có xuất hiện	Tỉnh có xuất hiện
1	Mạnh tông	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
		Tây Nguyên	Đắk Lắk, Lâm Đồng
		Tây Nam Bộ	Bến Tre
2	Luồng	Tây Bắc Bộ	Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
		Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa, Nghệ An
3	Bương xanh	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa
4	Luồng Thái Lan	Tây Bắc Bộ	Điện Biên, Lai Châu
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Lào Cai
		Đông Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh
5	Mai cây	Đông Bắc Bộ	Bắc Giang, Yên Bái, Phú Thọ
6	Mai dây	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Yên Bái
		Đồng bằng Bắc Bộ	Ninh Bình
7	Luồng nước	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
		Đồng bằng Bắc Bộ	Hà Nội
8	Bương lớn điện biên	Tây Bắc Bộ	Điện Biên
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
9	Sang phay	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa
10	Bương danh	Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang
11	Tre trinh	Tây Bắc Bộ	Sơn La
		Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang, Bắc Kạn
12	Púa khiêu	Tây Bắc Bộ	Sơn La
		Đông Bắc Bộ	Yên Bái
13	Mạ hóc Sơn La	Tây Bắc Bộ	Sơn La, Điện Biên
		Bắc Trung Bộ	Nghệ An
14	Bương Yên Quang	Tây Bắc Bộ	Hòa Bình
15	Mai xanh	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Bắc Kạn
		Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa
16	Púa ngô	Tây Bắc Bộ	Sơn La
17	Nửa râu	Đông Nam Bộ	Đồng Nai
18	Mạ púa cáy	Tây Bắc Bộ	Sơn La, Điện Biên
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
19	Diễn đá	Đông Bắc Bộ	Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái
20	Mạ sang	Tây Bắc Bộ	Sơn La
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
21	Mạ pì	Đông Bắc Bộ	Cao Bằng, Lạng Sơn
22	Púa mồn	Tây Bắc Bộ	Sơn La
23	Mạ sang me	Tây Bắc Bộ	Điện Biên
24	Mạ mơi	Tây Bắc Bộ	Sơn La
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái

TT	Tên Việt Nam	Vùng có xuất hiện	Tỉnh có xuất hiện
25	Diễn trứng	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Tuyên Quang, Cao Bằng
		Đồng bằng Bắc Bộ	Hà Nội
26	Đóng	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
27	Tre là a	Nam Trung Bộ	Ninh Thuận
		Đông Nam Bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu
28	Mạ hóc Cầu Hai	Tây Bắc Bộ	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ, Bắc Kạn
29	Mạ púa pừng	Tây Bắc Bộ	Sơn La
30	Bương nửa, cây u	Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
31	Tre gốc	Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang
32	Bương mốc	Tây Bắc Bộ	Hòa Bình
		Đông Bắc Bộ	Phú Thọ
		Đồng bằng Bắc Bộ	Hà Nội, Ninh Bình
33	Mai ống	Đông Bắc Bộ	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ

Bảng 4. Sự có mặt của từng loài theo độ cao tuyệt đối

TT	Tên địa phương	Độ cao ≤ 300 m	Độ cao từ trên 300 đến 700 m	Độ cao trên 700 đến 1.000 m	Độ cao trên 1.000 m
1	Mạnh tông	11 m, 53 m	533 m, 629 m	-	-
2	Luồng	69 m, 80 m, 120 m	329 m, 548 m	710 m	1.028 m, 1.108 m
3	Bương xanh	109 m	-	-	
4	Luồng Thái Lan	46 m, 50 m, 215 m, 243 m, 249 m 263 m, 275 m, 287 m	327 m, 329 m, 363 m, 385 m, 404 m, 425 m, 442 m, 450 m, 540 m, 548 m, 584 m, 655 m	883 m, 890 m, 1.000 m,	1.600 m
5	Mai cây	48 m, 69 m, 109 m	-	-	
6	Mai dây	41 m, 69 m, 142 m, 173 m, 250 m	-		1.123 m
7	Luồng nước	72 m, 142 m, 250 m	-	-	
8	Bương lớn điện biên	50 m, 69 m	-		1.028 m
9	Sang phay	253 m	-	-	
10	Bương danh	x	-	-	
11	Tre trinh	86 m, 120 m, 192 m	-	708 m	
12	Pạ khiêu	-	-	708 m	1.123 m
13	Mạ hóc Sơn La	50 m	-	756 m	
14	Bương Yên Quang	109 m	-	-	
15	Mai xanh	41 m, 45 m, 49 m, 153 m, 186 m,	497 m	-	
16	Pạ ngô	-	-	750 m	
17	Nửa râu	-	-	-	
18	Mạ púa cáy	68 m	587 m	768 m	1.028 m
19	Diễn đá	41 m, 48 m, 69 m	682 m	748 m	
20	Mạ sang	50 m	-	768 m	
21	Mạ pì	-	325 m	-	

TT	Tên địa phương	Độ cao ≤ 300 m	Độ cao từ trên 300 đến 700 m	Độ cao trên 700 đến 1.000 m	Độ cao trên 1.000 m
22	Pịa mồn	-	-	710 m, 768 m, 837 m	
23	Mạ sang me	-	-	974 m	
24	Mạ mơi	50 m, 186 m	-	768m, 830 m	
25	Diễn trứng	50 m, 78 m, 80 m	-	-	
26	Cây đống	41 m	-	-	
27	Tre là a	93 m, 268 m	616 m	-	
28	Mạ hốc Cầu Hai	53 m, 234 m, 243 m	360 m, 370 m, 524 m	-	1.028 m
29	Mạ púa pừng	-	587 m	-	
30	Bương nửa, cây u	45 m	-	-	
31	Tre gốc	78 m	-	-	
32	Bương mốc	67 m, 109 m, 167 m, 173 m, 198 m	370 m	-	
33	Mai ống	53 m, 86 m, 118 m, 152 m, 228 m, 242 m, 243 m, 248 m,	320 m	-	

Kết quả điều tra cho thấy các loài chi *Luồng* chủ yếu phân bố và gây trồng ở vùng đồi và núi thấp, độ cao dưới 300 m so với mực nước biển. Có 18/33 loài (chiếm 54,5% tổng số loài) không gặp ở địa hình vùng cao trên 700 m, trong khi đó chỉ có 8/33 loài (chiếm 24%) là không gặp ở vùng đồi (0 - 300 m), có nghĩa là đại đa số (76%) các loài chi *Luồng* gặp ở vùng đồi và đây chính là điều kiện thuận lợi cho việc trồng, khai thác và chế biến. Có 5 loài (*Luồng*, *Luồng Thái*

Lan, *Mạ púa cây*, *Diễn đá*, *Mạ hốc Cầu Hai*) có biên độ sinh thái rộng, có mặt ở cả 3 (*Diễn đá*, *Mạ hốc Cầu Hai*) hoặc 4 (*Mạ púa cây*, *Luồng Thái Lan* và *Luồng*) đai độ cao, rất tốt cho việc xây dựng vùng nguyên liệu.

2.3. Công bố loài mới

Trong 15 năm qua đã có 11 loài mới thuộc chi *Luồng* được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành (bảng 5).

Bảng 5. Danh sách các loài mới đã được công bố

Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tài liệu công bố loài mới
Mai cây	<i>Dendrocalamus cauhaiensis</i> N.H.Xia & V.T.Nguyen	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2013a)
Mai dây	<i>Dendrocalamus concaviapiculus</i> N.H.Xia et V.T.Nguyen	Nguyen V.T., Xia N.H. (2013)
Bương điện biên	<i>Dendrocalamus dienbienensis</i> H.N.Nguyen & V.T.Nguyen	Hoang Nghia Nguyen <i>et al.</i> , (2017a)
Mạ púa cây	<i>Dendrocalamus longiligulatus</i> N. H.Xia & V.T.Nguyen	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2013b)
Diễn đá	<i>Dendrocalamus longivaginated</i> N.H.Xia, V.T.Nguyen & V.L.Le	Nguyen Van Tho <i>et al.</i> , (2014)
Pịa mồn	<i>Dendrocalamus multiflosculus</i> H.N.Nguyen, N.H.Xia & V.T.Nguyen	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2013a)
Mạ mơi	<i>Dendrocalamus nianhei</i> V.T. Nguyen & V.L.Le	Van Tho Nguyen & Viet Lam Le (2012)
Diễn trứng	<i>Dendrocalamus parvigemma</i> N.H. Xia, V.T. Nguyen et V.L. Le	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2011)
Đống	<i>Dendrocalamus phuthoensis</i> H.N.Nguyen & V.T. Nguyen	Hoang Nghia Nguyen <i>et al.</i> , (2017b)
Mạ púa pừng	<i>Dendrocalamus taybacensis</i> N.H.Xia, V.T.Nguyen & V.L.Le	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2013a)
Bương mốc	<i>Dendrocalamus velutinus</i> N.-H. Xia, V.T.Nguyen & V.D.Vu	Van Tho Nguyen <i>et al.</i> , (2012)

IV. KẾT LUẬN

Các loài chi Luồng ở Việt Nam có 33 loài, khá đa dạng về số lượng loài, có phân bố ở 25 tỉnh thuộc 8 vùng sinh thái, trong đó tập trung nhất ở 3 vùng là Đông Bắc Bộ (23 loài), vùng Tây Bắc Bộ (16 loài) và Bắc Trung Bộ (6 loài). Chúng có mặt ở cả 3 đai độ cao nên rất thuận lợi cho việc quy hoạch vùng nguyên liệu cho chế biến. Nhiều loài chi Luồng có kích thước lớn và vách

thân dày, có sinh khối lớn đáp ứng yêu cầu nguyên liệu chế biến tre ép khối, ghép thanh và ván định hướng.

Lời cảm ơn: Các tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công Nghệ và Quỹ Nafosted đã tài trợ đề tài “Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn chi Luồng (*Dendrocalamus* Nees) ở Việt Nam” (Nafosted 106 - NN.03 - 2015.50).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoang Nghia Nguyen, Van Tho Nguyen, Anh Dung Nguyen, Nguyen Vien, Pham Quang Tien, Van Tien Tran, 2017a. *Dendrocalamus dienbienensis* (Poaceae: Bambusoideae), a new species from Northern Vietnam. *Phytotaxa* 327 (3): 290 - 296. DOI: 10.11646/phytotaxa.327.3.9.
2. Hoang Nghia Nguyen, Van Tho Nguyen, Viet Lam Le, Van Tien Tran, Nguyen Vien, 2017b. *Dendrocalamus phuthoensis* (Poaceae: Bambusoideae), a new species from Phu Tho province, Vietnam. *Phytotaxa* 257 (2): 181 - 186.
3. Nguyễn Hoàng Nghĩa, 2005. Tre trúc Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 406 pp.
4. Nguyễn Hoàng Nghĩa, 2019. Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn chi Luồng (*Dendrocalamus* Nees) ở Việt Nam (Nafosted 106 - NN.03 - 2015.50). Báo cáo tổng kết đề tài, Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng.
5. Nguyễn Hoàng Nghĩa, 2026. Cập nhật danh sách các loài tre trúc Việt Nam. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 2, 93 - 103. DOI: 10.70169/VJFS.1185.
6. Vũ Tấn Phương, Hoàng Việt Anh, Nguyễn Ngọc Lung, Đỗ Đình Sâm, Nguyễn Đình Kỳ, Trần Việt Liễn, 2012. Phân vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 157 pp.
7. Đỗ Đình Sâm, Ngô Đình Quế và Vũ Tuấn Phương, 2005. Hệ thống đánh giá đất lâm nghiệp. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 115 pp.
8. Nguyen V.T., Xia N.-H., 2013. A new bamboo species of *Dendrocalamus* Nees (Poaceae: Bambusoideae) from Yen Bai and Phu Tho provinces, Vietnam. *Adansonia*, sér. 3, 35 (1): 55 - 60. DOI: 10.5252/a2013n1a5.
9. Nguyen Van Tho, Nian-He Xia, Le Viet Lam, 2014. *Dendrocalamus longivaginat* (Poaceae: Bambusoideae), a new species from Vietnam. *Novon* 23: 302 - 306. DOI: 10.3417/2012001.
10. Van Tho Nguyen, Nian-He Xia, Viet Lam Le, 2011. *Dendrocalamus parvigemma* sp. nov. (Gramineae: Bambusoideae) from Vietnam. *Nordic Journal of Botany* 29: 221223, DOI: 10.1111/j.1756 - 1051.2010.01002.x.
11. Van Tho Nguyen, Viet Lam Le, Van Dung Vu, Nian-He Xia, 2012. *Dendrocalamus velutinus* N.-H. Xia, V.T. Nguyen & V.D. Vu (Poaceae), a new species from Vietnam. *Candollea* 67: 255 - 259.
12. Van Tho Nguyen, Viet Lam Le, 2012. *Dendrocalamus nianhei* (Poaceae: Bambusoideae), a new species from Northern Vietnam. *Ann. Bot. Fennici* 49: 428 - 431.
13. Van Tho Nguyen, Van Dung Vu and Nian-He Xia, 2013. *Dendrocalamus longiligulatus* sp. nov. (Poaceae: Bambusoideae) from Son La, Dien Bien province, Vietnam. *Nordic Journal of Botany* 31: 607 - 611, DOI: 10.1111/j.1756 - 1051.2012.001646.x
14. Van Tho Nguyen, Nianhe Xia, Hoang Nghia Nguyen, Viet Lam Le, 2013a. Three large-stature bamboo species of *Dendrocalamus* (Poaceae: Bambusoideae) from North Vietnam. *Blumea* 57, 2013: 253 - 262.

Email tác giả liên hệ: nhnghia53@gmail.com

Ngày nhận bài: 23/04/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/05/2026; 27/05/2026

Ngày duyệt đăng: 17/06/2026